

Số: 365 /DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2024

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng
Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên;
- Công văn giải trình.

**TL. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 55

ĐƯỢC
C
ÁCH
RN
V
V7.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 được cấp ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Như So và ông Nguyễn Khắc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 28 tháng 8 năm 2024.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11658659/68429407-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 7 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



M.S.D.N.0300811803-C.T.T.N
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.583.342.653.657	6.004.090.905.401
110	I. Tiền	4	373.985.158.591	481.247.655.910
111	1. Tiền		373.985.158.591	481.247.655.910
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		461.537.253.749	446.726.811.483
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	461.537.253.749	446.726.811.483
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.960.182.905.447	3.478.046.239.267
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	3.030.230.214.994	3.422.059.637.815
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	22.441.668.474	24.481.641.470
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	380.686.785.568	431.355.214.505
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(473.175.763.589)	(399.850.254.523)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.761.830.957.357	1.555.505.913.667
141	1. Hàng tồn kho		1.761.830.957.357	1.555.505.913.667
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.806.378.513	42.564.285.074
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.158.832.848	7.228.805.091
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	4.027.124.239	15.405.609.528
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	17.620.421.426	19.929.870.455
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.422.873.322.173	5.452.338.587.801
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.229.464.361.819	1.347.016.470.455
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	30	1.208.749.273.819	1.323.837.548.455
216	2. Phải thu dài hạn khác	7.2	20.715.088.000	23.178.922.000
220	II. Tài sản cố định		2.319.657.735.830	2.423.167.517.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.991.985.221.270	2.015.987.364.089
222	Nguyên giá		3.280.697.470.714	3.161.333.832.664
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.288.712.249.444)	(1.145.346.468.575)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	327.672.514.560	407.180.153.817
225	Nguyên giá		437.893.124.541	522.996.433.455
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(110.220.609.981)	(115.816.279.638)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	404.637.593.388	421.909.367.359
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		404.637.593.388	421.909.367.359
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	1.469.113.631.136	1.260.245.232.081
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.817.574.403.070	1.606.622.333.081
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		134.000.000.000	134.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(492.460.771.934)	(490.377.101.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.006.215.975.830	11.456.429.493.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.620.389.271.905	6.230.350.942.390
310	I. Nợ ngắn hạn		5.009.748.382.968	5.475.237.361.323
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	407.298.043.397	413.110.887.333
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	301.795.440.664	243.762.970.690
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	17.401.531.522	19.361.380.896
314	4. Phải trả người lao động		18.220.434.925	16.328.649.030
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	41.248.060.924	83.234.189.384
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	471.417.160.852	1.017.443.648.430
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	3.733.154.273.802	3.648.624.765.678
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	19.213.436.882	33.370.869.882
330	II. Nợ dài hạn		610.640.888.937	755.113.581.067
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	126.505.767.210	135.254.981.147
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	484.135.121.727	619.858.599.920
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.385.826.703.925	5.226.078.550.812
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	5.385.826.703.925	5.226.078.550.812
411	1. Vốn cổ phần		2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.824.748.524.822	1.799.741.330.898
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		722.725.596.882	587.984.637.693
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		562.977.443.769	272.433.449.355
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		159.748.153.113	315.551.188.338
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.006.215.975.830	11.456.429.493.202

Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.993.910.410.951	5.162.897.868.249
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(54.926.400.419)	(26.503.981.395)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.938.984.010.532	5.136.393.886.854
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(4.622.186.569.623)	(4.572.917.954.643)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		316.797.440.909	563.475.932.211
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	109.402.637.523	212.541.751.509
22	7. Chi phí tài chính	26	(58.981.597.062)	(204.237.886.938)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(48.418.259.931)	(70.072.676.880)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(52.897.222.156)	(96.880.293.877)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(135.595.526.746)	(217.976.135.430)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		178.725.732.468	256.923.367.475
31	11. Thu nhập khác		8.062.571.271	868.216.581
32	12. Chi phí khác		-	(46.877.712)
40	13. Lợi nhuận khác		8.062.571.271	821.338.869
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		186.788.303.739	257.744.706.344
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(27.040.150.626)	(44.795.579.302)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		159.748.153.113	212.949.127.042



Nguyễn Thị Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		186.788.303.739	257.744.706.344
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		31.515.646.639	25.733.854.648
03	Các khoản dự phòng		75.409.180.000	280.148.316.004
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.243.033	(13.138.532)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	24.2	(109.402.637.523)	(212.476.012.977)
06	Chi phí lãi vay	26	48.418.259.931	70.072.676.880
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		232.730.995.819	421.210.402.367
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		532.843.929.485	(431.926.420.825)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(206.325.043.690)	684.705.367.073
11	Giảm/(tăng) các khoản phải trả		152.033.123.921	(802.696.811.281)
12	Giảm chi phí trả trước		3.069.972.243	53.029.147.690
14	Tiền lãi vay đã trả		(44.327.198.650)	(53.691.132.312)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(29.000.000.000)	(37.000.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	22	(14.157.433.000)	(50.159.390.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		626.868.346.128	(216.528.837.288)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(59.331.268.741)	(198.269.270.408)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	52.600.000
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(14.810.442.266)	(64.526.419.720)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		-	35.414.117.525
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(113.350.672.132)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con		78.612.341.962	128.581.066.587
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		4.470.630.955	(212.098.578.148)

30/ C ÁCH 3N V 7.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		4.993.130.095.444	4.597.922.584.459
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.677.913.884.514)	(4.285.874.319.954)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(53.815.442.299)	(93.620.410.404)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(738.599.231.369)	218.427.854.101
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(107.260.254.286)	(210.199.561.335)
60	Tiền đầu kỳ		481.247.655.910	522.500.907.174
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.243.033)	13.138.532
70	Tiền cuối kỳ	4	373.985.158.591	312.314.484.371



Nguyễn Thị Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 được cấp ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy sản; thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy sản; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 843 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 813 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
2	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, phường Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
3	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác.
4	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27), chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
5	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	99	99	Thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	➤ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
6	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	100	Khu Cống Hang, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	➤ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
7	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
8	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
9	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27), chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
14	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
15	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
17	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
18	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
19	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi (*)	100	100	Thôn Chi Đổng, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
20	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	100	100	Số 45 Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
21	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
22	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27), chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
23	Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	100	100	Khu Sơn, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
24	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Sản xuất các mặt hàng vắc xin và sinh phẩm dùng cho thú y.
25	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (**)	100	100	Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
26	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (**)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
27	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (**)	100	100	Xóm Lũng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	➤ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.

(*) Vào ngày 10 tháng 1 năm 2024, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco đã đổi tên thành Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi.

(**) Ngày 1 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương giải thể Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh sau khi kết thúc dự án và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên và Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình tại các thời điểm phù hợp trong tương lai.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi	-	Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị

6 - 10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu xây lắp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Công ty có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 31. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	2.567.899.696	2.856.158.340
Tiền gửi ngân hàng	371.417.258.895	478.391.497.570
TỔNG CỘNG	373.985.158.591	481.247.655.910

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	461.537.253.749	446.726.811.483
TỔNG CỘNG	461.537.253.749	446.726.811.483
Dài hạn		
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 7,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,5% đến 8,2%/năm). Toàn bộ các khoản tiền gửi này đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

(**) Trái phiếu phát hành bởi ngân hàng thương mại có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 và hưởng lãi suất 7,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	63.551.883.615	69.209.136.696
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.966.678.331.379	3.352.850.501.119
TỔNG CỘNG	3.030.230.214.994	3.422.059.637.815
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(473.175.763.589)	(399.850.254.523)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Xây dựng Công Minh	4.868.415.903	4.868.415.903
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp và Thiết bị Môi trường Newgreen	3.574.215.689	3.574.215.689
Các khoản trả trước khác	13.999.036.882	16.039.009.878
TỔNG CỘNG	22.441.668.474	24.481.641.470

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tạm ứng cho nhân viên	19.588.332.000	18.014.466.383
Phải thu ngắn hạn khác	36.502.785.912	24.710.232.465
Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 30)	324.595.667.656	388.630.515.657
TỔNG CỘNG	380.686.785.568	431.355.214.505

7.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (Thuyết minh số 21.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hàng mua đang đi trên đường	363.183.254.980	166.858.078.635
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	518.135.906.999	457.629.203.340
Công cụ, dụng cụ	6.722.861.707	11.801.334.568
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	833.066.370.924	872.088.102.283
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản	823.117.861.206	861.966.887.921
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác	9.948.509.718	10.121.214.362
Thành phẩm	39.617.967.920	42.468.500.382
Hàng hóa	1.104.594.827	4.660.694.459
TỔNG CỘNG	1.761.830.957.357	1.555.505.913.667

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 957 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ từ hoạt động thuế tài chính.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công cụ, dụng cụ	2.311.599.551	3.541.149.381
Chi phí cải tạo cơ sở vật chất	1.085.390.797	2.306.760.610
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	761.842.500	1.380.895.100
TỔNG CỘNG	4.158.832.848	7.228.805.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					Đơn vị tính: VND	
					Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải			
- Mua trong kỳ	1.830.149.335.648	1.133.035.207.864	187.682.985.917		10.466.303.235	3.161.333.832.664
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.809.828.119	9.175.417.944		207.000.000	12.192.246.063
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	62.437.158.782	2.735.713.857	-		-	65.172.872.639
- Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	(38.919.577.606)	80.918.096.954	-		-	80.918.096.954
			-		-	(38.919.577.606)
Số cuối kỳ	1.853.666.916.824	1.219.498.846.794	196.858.403.861		10.673.303.235	3.280.697.470.714
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	43.183.539.990	194.052.814.587	62.954.714.770		5.736.492.009	305.927.561.356
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	543.109.765.186	482.520.935.338	113.661.729.885		6.054.038.166	1.145.346.468.575
- Khấu hao trong kỳ	53.520.205.035	50.563.100.401	8.183.774.640		1.089.661.322	113.356.741.398
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	35.796.697.527	-		-	35.796.697.527
- Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	(5.787.658.056)	-	-		-	(5.787.658.056)
Số cuối kỳ	590.842.312.165	568.880.733.266	121.845.504.525		7.143.699.488	1.288.712.249.444
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	1.287.039.570.462	650.514.272.526	74.021.256.032		4.412.265.069	2.015.987.364.089
Số cuối kỳ	1.262.824.604.659	650.618.113.528	75.012.899.336		3.529.603.747	1.991.985.221.270
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	134.072.968.620	145.188.457.961	9.089.821.251		-	288.351.247.832

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại là khoảng 288,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 21.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu kỳ	522.996.433.455
- Thuê thêm trong kỳ	1.289.974.707
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(80.918.096.954)
- Giảm khác	(5.475.186.667)
Số cuối kỳ	437.893.124.541

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu kỳ	115.816.279.638
- Khấu hao trong kỳ	30.404.161.800
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(35.796.697.527)
- Giảm khác	(203.133.930)
Số cuối kỳ	110.220.609.981

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	407.180.153.817
Số cuối kỳ	327.672.514.560

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 21.3.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nhà máy sản xuất Vacxin	130.535.829.725	166.874.564.563
Trung tâm thương mại Huyền Quang	109.001.808.029	109.001.808.029
Dự án nhà máy ép dầu - giai đoạn 2 (*)	103.317.045.076	102.786.137.669
Trường nghề Lạc Vệ	56.289.429.927	-
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 3	-	32.493.135.765
Các dự án khác	5.493.480.631	10.753.721.333
TỔNG CỘNG	404.637.593.388	421.909.367.359

(*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21.2.

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền khoảng 17,1 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 39,2 tỷ VND). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (*)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 15.1)	1.817.574.403.070	1.606.622.333.081
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2)	134.000.000.000	134.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 15.1 và 15.2)	(492.460.771.934)	(490.377.101.000)
TỔNG CỘNG	1.469.113.631.136	1.260.245.232.081

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số dư đầu kỳ	490.377.101.000	364.285.263.000
Dự phòng trích lập trong kỳ	27.766.453.464	111.668.697.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(25.682.782.530)	-
Số dư cuối kỳ	492.460.771.934	475.953.960.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	280.015.514.371	-	100%	100%	280.015.514.371	-	100%	100%
2	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	210.000.000.000	(55.187.635.168)	100%	100%	183.092.545.909	(39.446.685.284)	100%	100%
3	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2	130.000.000.000	-	100%	100%	130.000.000.000	-	100%	100%
4	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	121.312.447.573	-	100%	100%	121.312.447.573	(19.090.113.376)	100%	100%
5	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	118.000.000.000	(17.882.306.142)	100%	100%	118.000.000.000	(20.871.310.067)	100%	100%
6	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco	100.000.000.000	-	100%	100%	100.000.000.000	-	100%	100%
7	Hà Nam	100.000.000.000	-	100%	100%	100.000.000.000	-	100%	100%
8	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	99.000.000.000	-	100%	99%	-	-	-	-
9	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	71.283.160.000	-	100%	100%	71.283.160.000	-	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%	100%	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%	100%
11	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	50.190.568.966	-	100%	100%	50.190.568.966	-	100%	100%
12	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%
14	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%	50.000.000.000	(43.845.598.670)	100%	100%
15	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	50.000.000.000	-	100%	100%	-	-	-	-
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	45.678.384.595	(45.678.384.595)	100%	100%	45.678.384.595	(45.678.384.595)	100%	100%
17	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%	100%	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%	100%
18	Công ty TNHH Phân bón hữu cơ Việt Nhật	35.044.615.898	-	100%	100%	-	-	-	-
19	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	35.000.000.000	(35.000.000.000)	100%	100%	35.000.000.000	(35.000.000.000)	100%	100%
20	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.897	(26.947.776.668)	100%	100%	30.551.441.897	(30.551.441.897)	100%	100%
21	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%	100%	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%	100%
22	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	30.000.000.000	-	100%	100%	30.000.000.000	-	100%	100%
23	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	30.000.000.000	(5.738.892.589)	100%	100%	30.000.000.000	(2.451.564.867)	100%	100%
24	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%
TỔNG CỘNG		1.817.574.403.070	(467.933.264.932)			1.606.622.333.081	(468.433.368.526)		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Transeco	20.000.000.000	-	33,33%	33,33%	20.000.000.000	-	33,33%	33,33%
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	114.000.000.000	(24.527.507.002)	49,56%	49,56%	114.000.000.000	(21.943.732.474)	49,56%	49,56%
TỔNG CỘNG	134.000.000.000	(24.527.507.002)			134.000.000.000	(21.943.732.474)		

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Nam Viên, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	160.338.926.590	-
- Bunge SA	87.714.001.780	-
- The Andersons, INC	22.472.801.268	-
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	50.152.123.542	-
Phải trả nhà cung cấp trong nước	239.432.770.139	403.682.735.829
- Công ty Cổ phần Licogi 12	49.189.711.510	38.307.421.680
- Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman	21.314.445.920	60.930.964.020
- Các nhà cung cấp trong nước khác	168.928.612.709	304.444.350.129
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	7.526.346.668	9.428.151.504
TỔNG CỘNG	407.298.043.397	413.110.887.333

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Người mua trả tiền trước	65.589.134.343	56.104.735.932
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	54.362.168.955	57.000.833.925
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	181.844.137.366	130.657.400.833
TỔNG CỘNG	301.795.440.664	243.762.970.690

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.414.333	20.061.192.804	(20.061.192.804)	1.414.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.359.966.563	27.040.150.626	(29.000.000.000)	17.400.117.189
Thuế nhập khẩu	-	12.959.755.687	(12.959.755.687)	-
Thuế khác	-	9.009.134.246	(9.009.134.246)	-
TỔNG CỘNG	19.361.380.896	69.070.233.363	(71.030.082.737)	17.401.531.522
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số kê khai trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	15.405.609.528	19.444.667.233	(30.823.152.522)	4.027.124.239
TỔNG CỘNG	15.405.609.528	19.444.667.233	(30.823.152.522)	4.027.124.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	37.818.422.611	52.883.305.610
Chi phí lãi vay phải trả	2.859.140.033	2.655.702.056
Phí mở thư tín dụng	-	27.105.107.426
Chi phí phải trả khác	570.498.280	590.074.292
TỔNG CỘNG	41.248.060.924	83.234.189.384

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Các khoản đặt cọc liên quan đến các dự án bất động sản	377.013.639.651	285.793.734.323
Phải trả từ L/C UPAS	-	686.258.553.711
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	94.403.521.201	45.391.360.396
TỔNG CỘNG	471.417.160.852	1.017.443.648.430
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	69.100.000.000	-
<i>Phải trả ngắn hạn bên khác</i>	402.317.160.852	1.017.443.648.430
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	123.590.767.210	131.058.667.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	2.915.000.000	4.196.314.147
TỔNG CỘNG	126.505.767.210	135.254.981.147

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho một số dự án đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

		Đơn vị tính: VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuyết minh		Số phát sinh trong kỳ	
		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
Phát sinh tăng		Phát sinh giảm	
Vay ngắn hạn			
Vay ngắn hạn ngân hàng		3.441.522.685.259	4.984.652.672.280
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả		105.716.979.922	(52.358.489.961)
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả		101.385.100.497	(53.815.442.299)
TỔNG CỘNG		3.648.624.765.678	(5.036.993.349.938)
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng		439.958.041.646	(91.358.489.961)
Nợ thuế tài chính		179.900.558.274	(45.511.695.821)
TỔNG CỘNG	619.858.599.920	(136.870.185.782)	
			484.135.121.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	3.495.355.939.861	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả hàng tháng.	3,3% - 4,0%
TỔNG CỘNG	<u>3.495.355.939.861</u>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 11 và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 21.2);
- Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8; và
- Phần còn lại là tín chấp.

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	493.316.531.607	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	8,6% - 10%
TỔNG CỘNG	<u>493.316.531.607</u>		
<i>Trong đó</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	144.716.979.922		
Vay dài hạn	348.599.551.685		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong nhà máy ép dầu của Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco – công ty con của Công ty và dự án nhà máy ép dầu – giai đoạn 2 của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 13 tại cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quế Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Công ty tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh;
- Tài sản gắn liền với đất Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;
- Tài sản gắn liền với đất Dự án "Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước", máy móc thiết bị hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;
- Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina, công ty con của Công ty.

21.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	228.616.924.061	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả lần cuối đến tháng 6 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng.	5,3% - 10%
Tổng cộng	228.616.924.061		
<i>Trong đó:</i>			
Nợ dài hạn đến hạn trả	93.081.354.019		
Nợ dài hạn	135.535.570.042		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	100.992.163.043	7.910.809.024	93.081.354.019
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	146.409.020.825	10.873.450.783	135.535.570.042
TỔNG CỘNG	247.401.183.868	18.784.259.807	228.616.924.061

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	111.160.031.976	9.774.931.479	101.385.100.497
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	198.544.978.633	18.644.420.359	179.900.558.274
TỔNG CỘNG	309.705.010.609	28.419.351.838	281.285.658.771

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	33.370.869.882	95.516.209.882
- Sử dụng trong kỳ	(14.157.433.000)	(50.159.390.000)
Số cuối kỳ	19.213.436.882	45.356.819.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.794.546.743.801	277.628.036.452	4.910.527.362.474
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	212.949.127.042	212.949.127.042
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.194.587.097	(5.194.587.097)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.898	485.382.576.397	5.123.476.489.516
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.898	587.984.637.693	5.226.078.550.812
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	159.748.153.113	159.748.153.113
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	25.007.193.924	(25.007.193.924)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.824.748.524.822	722.725.596.882	5.385.826.703.925

(*) Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1:	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
Vào ngày 30 tháng 6:	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành	242.001.859	242.001.859
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	242.001.859	242.001.859
Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	242.001.859
Cổ phiếu đang lưu hành	242.001.859	242.001.859
Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	242.001.859

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	4.993.910.410.951	5.162.897.868.249
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	2.740.418.565.000	2.154.432.104.955
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	2.241.229.304.705	2.259.710.889.283
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	12.262.541.246	748.754.874.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	(54.926.400.419)	(26.503.981.395)
Chiết khấu thương mại	(54.362.168.955)	(25.906.614.695)
Hàng bán bị trả lại	(564.231.464)	(597.366.700)
Doanh thu thuần	4.938.984.010.532	5.136.393.886.854
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	2.685.492.164.581	2.127.928.123.560
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	2.241.229.304.705	2.259.710.889.283
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	12.262.541.246	748.754.874.011
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên thứ ba	1.116.116.138.366	1.720.625.720.971
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	3.822.867.872.166	3.415.768.165.883

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết (Thuyết minh số 30)	82.077.716.399	196.448.346.919
Lãi tiền gửi, cho vay	27.324.921.124	16.080.266.058
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	13.138.532
TỔNG CỘNG	109.402.637.523	212.541.751.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.369.820.317.968	1.858.973.232.365
Giá vốn của vật liệu và hàng hóa đã bán	2.240.669.817.303	2.257.683.492.333
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	11.696.434.352	456.261.229.945
TỔNG CỘNG	4.622.186.569.623	4.572.917.954.643

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	48.418.259.931	70.072.676.880
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	2.083.670.934	111.668.697.000
Chi phí tài chính khác	8.479.666.197	22.496.513.058
TỔNG CỘNG	58.981.597.062	204.237.886.938

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng	52.897.222.156	96.880.293.877
- Chi phí nhân công	32.860.291.000	31.641.603.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.194.513.000	2.948.472.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.191.276.636	892.976.715
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.480.612.400	58.050.179.482
- Chi phí khác	8.170.529.120	3.347.062.680
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	135.595.526.746	217.976.135.430
- Chi phí nhân công	32.667.476.400	31.285.009.700
- Chi phí văn phòng phẩm	1.711.783.802	2.204.369.266
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.170.849.370	4.787.896.656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.055.450.902	1.286.398.774
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	73.325.509.066	168.479.619.004
- Chi phí khác	15.664.457.206	9.932.842.030
TỔNG CỘNG	188.492.748.902	314.856.429.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.496.996.906.482	4.072.941.437.304
Chi phí nhân công	98.287.658.400	94.530.692.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.515.646.639	25.733.854.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.376.785.252	66.797.931.149
Chi phí khác	165.919.487.858	192.643.066.684
TỔNG CỘNG	4.825.096.484.631	4.452.646.982.485

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn bán nguyên vật liệu, chủ yếu cho các công ty con.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.040.150.626	44.795.579.302
TỔNG CỘNG	27.040.150.626	44.795.579.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	186.788.303.739	257.744.706.344
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	28.046.550.906	49.981.845.778
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	10.998.826.360	33.695.923.801
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	306.430.820	398.260.754
Chi phí khác không được khấu trừ	-	9.218.353
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(12.311.657.460)	(39.289.669.384)
Chi phí thuế TNDN	27.040.150.626	44.795.579.302

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ Minh	Chánh Văn phòng HĐQT, người được ủy quyền công bố thông tin kiêm phụ trách quản trị công ty
Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lãi cho vay	Đơn vị tính: VND	
							Góp vốn	Lợi nhuận được chia
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	61.109.597.325	-	15.957.839.678	11.624.995	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	125.783.819.140	-	201.874.998	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	59.182.393.400	-	156.400.002	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	115.021.643.800	-	6.570.693.235	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	498.052.626.700	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	557.700.000	3.500.748.261	6.429.126.684	1.708.672.055	-	-	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	568.242.964.899	-	4.359.492.426	-	-	-	54.142.435.020
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	64.172.411.400	-	138.720.000	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	34.313.042.851	-	-	-	-	5.133.012.874
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con	-	13.944.117.953	306.781.716	9.706.686	-	-	4.227.231.734
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	63.091.583.500	-	2.781.805.452	-	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch và khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	2.294.580.012	-	17.756.495.934	26.907.454.091	-
Công ty TNHH Thực ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	420.175.813.913	-	2.492.798.682	-	-	-	11.010.029.202
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	148.505.517.500	-	20.616.824.811	2.696.745.359	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	70.738.380.050	-	212.142.426	-	-	-	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	78.754.566.600	-	629.620.611	281.825.581	-	-	-
Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.190.535.035.040	596.531.605.289	4.889.270.646	594.085.827	-	-	3.731.954.304
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	3.701.543.040	-	3.348.837.800	1.810.843.674	-	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	-	-	2.097.594.459	-	-	35.044.615.898	1.085.837.969
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	-	-	747.215.296
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	311.485.876.700	-	38.760.852.921	16.524.685.879	-	-	-
Công ty TNHH Thực ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	10.115.456.005	-	-	979.128.084	-	-	-
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	-	-	-	-	-	99.000.000.000	-
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	33.640.943.164	-	-	-	-	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		3.822.867.872.166	648.289.514.354	112.245.256.559	24.617.318.140	17.756.495.934	210.952.069.989	82.077.716.399

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan nêu trên, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Đơn vị tính: VND	
						Góp vốn	Lợi nhuận được chia
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	107.154.552.492	-	17.444.725.513	155.768.172	-	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	163.985.400.700	-	201.874.998	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vê	Công ty con	19.061.646.100	-	156.400.002	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	130.918.960.600	-	6.301.550.046	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	430.851.864.700	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	-	154.215.919.526	6.429.126.684	2.928.804.874	-	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	666.849.665.232	-	10.638.332.034	3.418.198.630	-	98.160.938.155
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	66.992.407.000	-	138.720.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	25.674.657.893	-	-	-	-
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con	-	34.761.993.827	1.168.105.314	490.429.286	-	12.277.016.182
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	58.623.680.900	-	2.781.805.452	73.561.061	-	8.836.737.574
Công ty TNHH Du lịch và khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	1.435.312.824	-	-	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	337.578.371.303	-	2.516.393.820	72.505.666	-	10.983.832.845
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	57.852.235.700	-	10.940.032.530	305.802.824	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	37.838.442.300	-	212.142.426	-	-	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	97.123.754.700	-	-	2.656.800.030	-	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.119.364.942.350	589.805.440.530	4.889.270.646	4.412.584.741	-	55.879.898.621
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	-	-	3.401.564.922	4.279.115.149	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	-	-	2.716.096.050	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	-	5.735.076.969
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	112.572.881.237	-	-	-	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	8.999.360.569	-	-	3.108.433.738	-	2.574.846.573
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	-	451.876.894	-	13.350.672.132	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		3.415.768.165.883	804.458.011.776	71.823.330.155	21.902.004.171	113.350.672.132	196.448.346.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 473.175.763.589 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 399.850.254.523 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	504.473.582.646	692.643.672.096
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	297.818.873.399	252.427.369.012
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	287.766.760.370	288.571.999.036
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	283.167.535.371	258.651.935.787
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	242.542.308.391	238.316.475.837
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	215.159.114.513	320.388.275.197
Công ty TNHH TACN Nasaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	199.979.354.691	357.261.825.288
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	190.773.713.355	158.249.123.105
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	Bán hàng hóa	162.383.601.959	188.128.330.477
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	155.289.585.734	110.737.169.130
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hóa	83.727.634.925	129.680.777.207
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng hóa	80.909.085.094	82.958.282.572
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	79.096.515.810	87.924.456.041
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	66.299.118.876	64.436.459.069
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Bán hàng hóa	65.547.515.059	18.420.447.794
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	51.744.031.186	58.247.652.471
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con	Bán hàng hóa	-	16.696.251.000
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	-	29.110.000.000
TỔNG CỘNG			2.966.678.331.379	3.352.850.501.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu khách hàng dài hạn (Chỉ tiêu số 211)				
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	294.369.942.665	297.734.420.465
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	165.524.191.740	187.756.746.815
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	155.249.104.864	166.258.749.711
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	152.112.056.465	162.273.333.895
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	86.363.946.802	94.338.397.654
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	75.153.890.002	88.153.890.002
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	75.013.636.188	101.607.488.201
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con	Bán hàng hóa	69.080.897.263	69.451.978.706
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hóa	42.072.466.671	43.675.214.671
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	42.054.489.942	47.222.999.748
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	29.351.522.174	35.922.215.216
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	22.403.129.043	29.442.113.371
			1.208.749.273.819	1.323.837.548.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Xây dựng Công ty con đường H2 TP Bắc Ninh		Tài trợ vốn	67.495.657.868	52.401.657.868
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	46.570.912.401	53.033.694.053
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	41.059.933.216	38.252.044.087
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	33.834.877.490	43.239.167.220
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	28.596.989.284	47.956.939.662
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	23.713.580.195	30.100.836.813
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	22.100.000.000	34.055.367.998
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	20.413.970.382	34.093.970.382
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	10.458.386.740	8.340.751.866
Các công ty con khác		Tài trợ vốn	29.351.360.080	46.156.085.708
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt			1.000.000.000	1.000.000.000
			324.595.667.656	388.630.515.657
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	7.526.346.668	9.428.151.504
			7.526.346.668	9.428.151.504
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	Phải trả về giải phóng mặt bằng	69.100.000.000	-
			69.100.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	146.282.236.802	106.724.127.118
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	23.754.658.206	9.346.746.061
Công ty TNHH Cù Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	11.807.242.358	14.586.527.654
			181.844.137.366	130.657.400.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	960.091.000	924.890.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT	660.090.000	634.490.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	kiêm Tổng Giám đốc	420.090.000	400.890.000
	Thành viên HĐQT kiêm		
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	420.090.000	400.890.000
	Thành viên HĐQT kiêm		
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	420.090.000	400.890.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	420.090.000	400.890.000
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc	420.090.000	400.890.000
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	420.090.000	-
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	420.090.000	400.890.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG		4.920.811.000	4.324.720.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	436.980.000	413.780.000

31. **THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

	Đơn vị tính: VND		
	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác	Điều chỉnh và loại trừ
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài thuần	4.926.721.469.286	12.262.541.246	-
Kết quả			Tổng cộng
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	88.471.655.446	566.106.894	-
Thu nhập không phân bổ (*)	97.750.541.399	-	-
Lợi nhuận thuần trước thuế	186.222.196.845	566.106.894	-
Chi phí thuế TNDN	(26.926.929.247)	(113.221.379)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế			159.748.153.113
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản	7.750.942.746.941	932.880.689.479	11.006.215.975.830
Tài sản bộ phận			8.683.823.436.420
Tài sản không phân bổ (**)			2.322.392.539.410
Tổng nợ phải trả	5.096.815.858.613	523.573.413.292	5.620.389.271.905
Nợ phải trả bộ phận	5.096.815.858.613	523.573.413.292	5.620.389.271.905

(*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty con và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	<i>Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác</i>	<i>Điều chỉnh và loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài thuần	4.387.639.012.843	748.754.874.011	-	5.136.393.886.854
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(27.355.719.353)	200.320.775.778	-	172.965.056.425
Thu nhập không phân bổ (*)	84.779.649.919	-	-	84.779.649.919
Lợi nhuận thuần trước thuế	57.423.930.566	200.320.775.778	-	257.744.706.344
Chi phí thuế TNDN	(4.731.424.146)	(40.064.155.156)	-	(44.795.579.302)
Lợi nhuận thuần sau thuế				212.949.127.042
Tài sản và nợ phải trả				
Tổng tài sản	8.273.344.026.990	994.865.766.738	2.188.219.699.474	11.456.429.493.202
Tài sản bộ phận	8.273.344.026.990	994.865.766.738	-	9.268.209.793.728
Tài sản không phân bổ (**)			2.188.219.699.474	2.188.219.699.474
Tổng nợ phải trả	5.739.331.328.912	491.019.613.478	-	6.230.350.942.390
Nợ phải trả bộ phận	5.739.331.328.912	491.019.613.478	-	6.230.350.942.390

(*) Thu nhập không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty con và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	13.776.024.270	13.569.565.441
Trên 1 - 5 năm	56.910.930.162	56.085.094.846
Trên 5 năm	389.107.351.320	388.849.670.758
TỔNG CỘNG	459.794.305.752	458.504.331.045

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	17.167,41	1.171,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 4 tháng 7 năm 2024, Công ty phát hành Thông báo số 260/2024/TB-DBC nhằm mục đích chào bán cổ phiếu phổ thông ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 111/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 7 năm 2024. Theo đó, số lượng cổ phiếu chào bán là 80.667.286 cổ phiếu với giá chào bán là 15.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình thực hiện việc chào bán nêu trên.

Vào ngày 10 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐQT phê duyệt Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) và danh sách người lao động được mua cổ phiếu ESOP. Vào ngày 23 tháng 7 năm 2024, Công ty đã nhận được Văn bản số 4540/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu ESOP nêu trên. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 12.000.000 cổ phiếu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình thực hiện việc chào bán nêu trên.

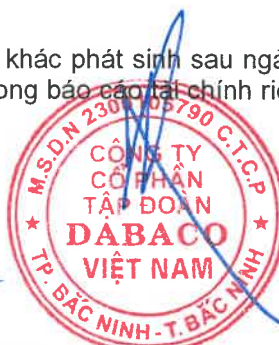
Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 363 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán
niên của Công ty mẹ năm 2024 giảm
53.200 triệu đồng so với cùng kỳ năm
trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính,
ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2024 của Công ty cổ phần Tập
đoàn DABACO Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young
Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau
thuế giữa niên độ năm 2024 của Công ty mẹ giảm 53.200 triệu đồng so với cùng
kỳ năm trước là do:

6 tháng đầu năm 2024 giá cả nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong
nước và nhập khẩu vẫn còn nhiều biến động, tỉ giá đô la Mỹ, chi phí vận chuyển
tăng cao, song nhờ chiến lược điều hành linh hoạt, phù hợp của Ban lãnh đạo
Công ty trong việc triển khai đồng bộ các giải pháp về khoa học kỹ thuật, tiết kiệm
chi phí sản xuất... Theo đó các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của công ty
mẹ đạt kết quả sản xuất kinh doanh tốt.

6 tháng đầu năm 2023 Công ty mẹ có thực hiện ghi nhận lợi nhuận từ hoạt
động kinh doanh bất động sản, trong khi 6 tháng đầu năm 2024 Công ty mẹ ghi
nhận lợi nhuận các công ty con năm trước thấp hơn cùng kỳ, dẫn đến kết quả
SXKD 6 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính công ty mẹ giảm so với cùng
kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình đề UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư
được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VP HĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh